TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. RẠCH GIÁ **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **56**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 6 - 2023
V/v: *"Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thu In**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đoàn Thị Liễu**

Bà **Chung Kim Sang**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Ông **Huỳnh Văn Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 80/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2023, về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kiều D**, sinh năm 1998 (có mặt)

Địa chỉ: số 261A, tổ 12, ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh **Lê Minh T**, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 634/9, đường N, khu phố 5, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 07/12/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều D thống nhất trình bày:* Chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Lê Minh T tự quen nhau, chung sống có tổ chức lễ cưới năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang ngày 21/11/2016.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẫn về kinh tế, nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị D làm đơn xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị D xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Lê Ngọc San N, sinh ngày 03/11/2015, hiện đang sống với anh T. Chị D yêu cầu được giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị D xác định không có.

* Bị đơn anh Lê Minh T đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng anh Lê Minh T không có ý kiến trình bày và vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án theo thủ tục sơ thẩm đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS.

Về thẩm quyền thụ lý vụ án, đúng quy định tại Điều 28, Điều 35 BLTTDS; việc thu thập chứng cứ, cấp, tống đạt các văn bản và xử lý kết quả tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định tại Điều 96 - 101, Điều 106, 108, 109, Điều 170, 171, 175 BLTTDS.

Về thời hạn giải quyết vụ án, đảm bảo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS. Riêng bị đơn đã được Tòa án tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ những vẫn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 72 BLTTDS.

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T đã ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay, về phía anh T mặc dù đã được cấp, tống đạt văn bản tố tụng nhưng anh T vắng mặt không có lý do, nên chị D yêu cầu xin ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: có 01 con chung tên Lê Ngọc San N, sinh ngày 03/11/2015, hiện đang sống với anh T. Chị D yêu cầu giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị D không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Vê hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều D.

Về con chung: Giao cháu Lê Ngọc San N, sinh ngày 03/11/2015 cho anh Lê Minh T trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn anh Lê Minh T vẫn vắng mặt không rõ lý do và nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Lê Minh T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều D khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với bị đơn anh Lê Minh T. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Lê Minh T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/11/2016, nên theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân xin ly hôn chị D xác nhận là do mâu thuẩn trong sinh hoạt hằng ngày, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẩn về kinh tế, nên thường xuyên xảy ra cự cải, bất hòa; mặc dù chị D và anh T đã tự hòa giải để đoàn tụ nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẩn vợ chồng càng trở nên sâu sắc và anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 11 năm 2021 đến nay. Nay chị D xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Phía anh T không có ý kiến theo yêu cầu xin ly hôn của chị D.

Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng chị D và anh T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Chị D xác định quá trình chung sống có 01 người con chung tên Lê Ngọc San N, sinh ngày 03/11/2015, hiện đang sống với anh T, chị D yêu cầu giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị D không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân thì cháu San N sống chung với anh T; đồng thời tại biên bản trình bày nguyện vọng của cháu San N có nguyện vọng muốn sống chung với cha là anh T khi cha mẹ ly hôn nhau, nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Lê Ngọc San N cho anh T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị D xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Do anh Lê Minh T không có ý kiến tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên anh T có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều D phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kiều D được ly hôn với anh Lê Minh T.

2/ Về con chung: Giao người con chung tên Lê Ngọc San N, sinh ngày 03/11/2015 cho anh Lê Minh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Kiều D được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Kiều D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kiều D xác định không có.

5/ Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Kiều D phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị D được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004986 ngày 10/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/6/2023). Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN THU IN

** Nơi nhận:*
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu./.